

PHỤ LỤC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN THEO NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Dvt: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	TỔNG CỘNG (A+B)	59.915.973.558.674	5.667.558.248.000	5.553.978.742.510	5.255.851.090.231	298.127.652.279	15.020.021.132.734
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>59.827.965.302.835</i>	<i>5.324.356.248.000</i>	<i>5.221.730.752.621</i>	<i>4.928.682.712.503</i>	<i>293.048.040.118</i>	<i>14.094.202.141.471</i>
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>	<i>88.008.255.839</i>	<i>343.202.000.000</i>	<i>332.247.989.889</i>	<i>327.168.377.728</i>	<i>5.079.612.161</i>	<i>925.818.991.263</i>
	<i>-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>	<i>88.008.255.839</i>	<i>343.202.000.000</i>	<i>332.247.989.889</i>	<i>327.168.377.728</i>	<i>5.079.612.161</i>	<i>925.818.991.263</i>
	<i>-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước</i>	-	-	-	-	-	-
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.353.631.760.278	4.041.138.248.000	3.955.191.803.660	3.824.697.682.491	130.494.121.169	9.190.177.903.889
A1	CẤP TỈNH	51.353.631.760.278	4.041.138.248.000	3.955.191.803.660	3.824.697.682.491	130.494.121.169	9.190.177.903.889
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	9.387.928.844.785	441.334.000.000	433.126.651.726	407.093.619.726	26.033.032.000	881.707.100.726
	Vốn thực hiện dự án						-
	Lĩnh vực quốc phòng						-
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh						-
	Đại đội VKĐ (K6): Tường rào vòng ngoài, Hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy, Nâng cấp mở rộng trạm bảo dưỡng vũ khí; Nhà kho vật chất SSCĐ, Nhà ở chiến sĩ; Nhà vệ sinh; Nhà gác công; Hạ tầng kỹ thuật, Đường bê tông nội bộ tuần tra khu kỹ thuật.		1.687.198.000	1.687.198.000	1.687.198.000		1.687.198.000
	Kho vật chất và hạ tầng kỹ thuật/Đại đội Trinh sát; Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2)/Bộ CHQS tỉnh Bình Định		9.528.000.000	8.443.173.000	8.443.173.000		8.443.173.000
	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc P.Tham mưu, Làm sa bàn, Nhà huấn luyện A2, Hạ tầng kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh		3.568.733.000	3.568.733.000	3.568.733.000		3.568.733.000
	Doanh trại Đại đội thông tin/ Bộ CHQS tỉnh Bình Định		4.075.837.000	4.075.837.000	4.075.837.000		4.075.837.000
	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định gđ 2012-2015		3.853.232.000	3.853.232.000	3.853.232.000		3.853.232.000
	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh			-			-
	Sửa chữa, cải tạo nhà chỉ huy, nhà kho chuyên dụng, nhà cán bộ chiến sĩ và một số hạng mục thuộc Hải đội biên phòng 2	4.187.000.000	2.492.527.000	2.492.527.000	2.492.527.000		4.392.527.000
	Nhà ở cán bộ chiến sỹ và một số hạng mục thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý		2.938.000.000	2.937.500.000	2.937.500.000		2.937.500.000
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc đồn Biên phòng Nhơn Lý	4.732.000.000	537.000.000	536.717.000	536.717.000		4.672.717.000
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề			-			-
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	28.835.341.000	8.812.000.000	8.812.000.000	8.812.000.000		18.752.000.000
	Trường mầm non Phú Phong; Hạng mục: Xây dựng 06 phòng học, 03 phòng bộ môn, khu hiệu bộ ; tường rào; cổng ngõNhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	14.987.609.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000		9.000.000.000
	Trường mầm non Tây Xuân, HM: 04 phòng học, 03 phòng bộ môn, chức năng		991.604.000	991.604.000	991.604.000		991.604.000
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn			-			-
	Nhà ký túc xá số 3 và số 4 thuộc Trường Cao Đẳng Sư phạm Bình Định (mua sắm thiết bị nội thất)		1.263.000.000	-			-
	Trường Chính trị tỉnh			-			-
	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)	5.789.397.000	2.256.652.000	2.150.391.000	2.150.391.000		2.150.391.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Trường Tiểu học Tăng Doãn Văn, thôn Thế Thanh, Ân Thạnh; Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn	10.694.630.000	775.000.000	775.000.000		775.000.000	775.000.000
	UBND huyện Hoài Nhơn			-			-
	Trường TH số 1 Bồng Sơn, hạng mục: Nhà lớp học , nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng	11.027.403.000	1.282.000.000	1.282.000.000	1.282.000.000		3.656.351.000
	Lĩnh vực khoa học và công nghệ			-			-
	Sở khoa học và Công nghệ			-			-
	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế	4.999.958.000	2.692.235.000	2.692.235.000	2.692.235.000		2.692.235.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Dự án Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	369.822.131.000	2.011.990.000	2.011.990.000	2.011.990.000		2.011.990.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ân Đức		245.000.000	245.000.000		245.000.000	245.000.000
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ân Phong		900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000
	Lĩnh vực văn hóa thông tin			-			-
	Văn phòng Tỉnh ủy			-			-
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025 (Dự án 27)	34.676.000.000	600.000.000	599.999.829	404.999.829	195.000.000	823.455.829
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-
	Sửa chữa sân vận động Quy Nhơn	18.075.907.000	2.002.000.000	1.992.070.000	1.992.070.000		7.992.070.000
	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường			-			-
	UBND huyện An Lão			-			-
	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	14.999.512.000	2.130.000.000	2.130.000.000	2.130.000.000		9.630.000.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Sở Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	4.351.988.000	454.961.000	454.961.000	454.961.000		2.139.442.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	754.039.862.000	89.000.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000		89.650.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Thủy lợi La Tinh		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	69.803.411.000	1.040.216.000	1.040.216.000	1.040.216.000		61.388.248.000
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội – Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rôi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội)	76.711.420.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000		37.000.000.000
	Dự án Sửa chữa nâng cấp Khu tái định cư Cát tiến (Khu 1)		150.884.000	150.884.000	150.884.000		150.884.000
	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	66.340.000.000	73.926.000	73.926.000	73.926.000		50.809.865.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thanh đến đường ĐT.629	53.196.895.000	5.146.000.000	5.146.000.000	5.146.000.000		5.146.000.000
	Xây dựng cầu vượt lũ Hiệp Định	35.293.134.000	4.768.000.000	4.768.000.000	4.768.000.000		4.768.000.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Di dời và TĐc dân vùng thiên tai tại thôn Tân Phụng	6.750.116.000	2.164.300.000	2.164.300.000	2.164.300.000		5.360.815.000
	UBND huyện Hoài Nhơn			-			-
	Tuyến đường Hóc Tranh Định Công đi Hà Xuyên Công Lương, xã Hoài Mỹ	9.394.980.000	896.000.000	896.000.000	896.000.000		2.696.000.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn tường Sơn; cầu cây Vừng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn	14.985.054.000	1.721.000.000	1.721.000.000	1.721.000.000		5.121.000.000
	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)		156.000.000	156.000.000	156.000.000		156.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (Năm Tân) đến ĐT.639 tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chu Quốc lộ cũ (Hoài Châu bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan bắc), thị xã Hoài Nhơn	149.980.433.000	20.589.000.000	20.589.000.000	20.589.000.000		20.589.000.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phù Cát	33.782.149.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000		11.348.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	173.694.485.000	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Kè chống sạt lở làng Canh Tân, thị trấn Vân canh	6.563.028.000	510.316.000	510.316.000	510.316.000		1.972.078.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Đa		1.529.000.000	-			-
	Sở Kế hoạch và Đầu tư			-			-
	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	59.470.036.000	480.856.000	480.856.000	480.856.000		2.019.466.000
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			-			-
	Sở Kế hoạch và Đầu tư			-			-
	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư		11.674.010.000	11.674.010.000	11.674.010.000		11.674.010.000
	Sở Nội vụ			-			-
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	21.190.018.000	946.486.000	946.485.897	946.485.897		6.053.522.897
	Sở Công thương			-			-
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Công thương		3.858.065.000	3.673.079.000	3.673.079.000		3.673.079.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)	17.702.853.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			-			-
	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định	64.622.592.000	404.339.000	404.339.000	404.339.000		63.123.892.000
	UBND huyện Hoài Nhơn			-			-
	Nhà làm việc UBND thị trấn Bồng Sơn	34.612.208.000	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000		11.999.958.000
	Nâng cấp, mở rộng Nhà lưu niệm Chi bộ Cừu Lợi	39.581.530.000	12.696.282.000	12.696.282.000	12.696.282.000		12.696.282.000
	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh			-			-
	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	94.468.151.000	25.000.000.000	25.000.000.000	18.619.071.000	6.380.929.000	40.027.266.000
	Công An tỉnh			-			-
	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định		6.805.817.000	6.805.817.000	6.805.817.000		6.805.817.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ	14.000.000.000	4.756.000.000	4.756.000.000	4.756.000.000		4.756.000.000
	Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025			-			-
	UBND huyện An Lão			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã An Hòa	3.482.098.000	1.005.893.000	1.005.893.000	1.005.893.000		1.005.893.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Tân	3.190.531.000	663.667.000	663.667.000	663.667.000		3.027.667.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Trung	3.499.828.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		1.724.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Dũng	2.938.810.000	1.552.060.000	1.552.060.000	1.552.060.000		2.777.060.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Vinh	3.216.853.000	1.596.435.000	1.596.435.000	1.596.435.000		2.766.435.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Liên	3.265.942.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		1.870.000.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hào	3.311.226.000	814.601.000	814.601.000	814.601.000		2.038.601.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hòa	3.385.424.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Vĩnh Thạnh	3.391.375.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Sơn	2.274.000.000	1.220.134.000	1.220.134.000	1.220.134.000		2.094.134.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Đak Mang	4.300.693.000	1.226.000.000	1.226.000.000	1.226.000.000		2.100.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bók Tới	8.025.688.000	1.226.000.000	1.226.000.000	1.226.000.000		2.100.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Phong	3.607.754.000	713.095.000	713.095.000	713.095.000		1.437.095.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Thạnh	4.127.489.000	745.904.000	745.904.000	745.904.000		1.469.904.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Nghĩa	4.812.302.000	1.525.000.000	1.525.000.000	1.525.000.000		2.450.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Mỹ	5.256.621.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000		900.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân hảo Đông	4.232.120.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000		1.050.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Đông	4.297.248.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân hảo Tây	4.317.146.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Tây	5.000.153.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000		650.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hữu	48.049.970.000	530.000.000	530.000.000	530.000.000		530.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân tín	5.039.468.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận	34.556.812.000	1.696.000.000	1.696.000.000	1.696.000.000		1.696.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh An	3.592.849.000	2.338.559.000	2.338.559.000	2.338.559.000		3.341.605.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành	3.265.540.000	1.725.800.000	1.725.800.000	1.725.800.000		2.449.800.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Tân	3.723.122.000	1.556.686.000	1.556.686.000	1.556.686.000		1.681.686.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Vinh	3.755.421.000	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000		1.675.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây An	3.681.200.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000		1.175.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Sơn	3.018.805.000	372.208.000	372.208.000	372.208.000		1.509.208.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Hải	3.401.092.000	617.546.000	617.546.000	617.546.000		1.187.546.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu Bắc	3.192.000.000	459.020.000	459.020.000	459.020.000		1.083.020.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Phú	3.159.215.000	1.454.500.000	1.454.500.000	1.454.500.000		1.579.500.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Minh	3.275.092.000	574.482.000	574.482.000	574.482.000		1.198.482.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tài	3.427.169.000	613.000.000	613.000.000	613.000.000		1.237.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tường	3.434.040.000	613.000.000	613.000.000	613.000.000		1.237.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thọ	3.207.740.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000		400.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Cát	3.161.773.000	976.000.000	976.000.000	976.000.000		1.600.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Chánh	3.499.033.000	1.125.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000		1.750.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Tài	3.280.915.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Chánh Tây	3.447.600.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Trinh	3.466.169.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Lộc	3.494.922.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Lộc	4.150.195.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		2.137.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Hậu	5.026.142.000	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000		1.750.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Phúc	5.551.044.000	1.125.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000		1.750.000.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Quang	3.448.312.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		1.070.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng	4.545.563.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000		1.750.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hiệp	4.995.969.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000		1.575.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hưng	51.384.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000		1.450.000.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			-			-
	Đường chuyên dụng phí tây Khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1)		177.080.000	177.080.000	177.080.000		177.080.000
	Khu tái định cư Nhơn phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	208.896.775.753	387.749.000	387.749.000	387.749.000		3.887.749.000
	Ban quản lý các công trình giao thông			-			-
	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tíchvăn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn (gđ 1)		8.487.000	8.487.000	8.487.000		8.487.000
	Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.638), đoạn Km130+00-Km137+580	613.792.149.000	277.505.000	277.505.000	277.505.000		277.505.000
	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)		289.011.000	289.011.000	289.011.000		289.011.000
	Sở Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Sửa chữa trụ sở làm việc hạt kiểm lâm huyện Tây Sơn	1.518.000.000	247.216.000	236.777.000	236.777.000		1.245.429.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư 01 thuộc khu đô thị- Du lịch-Văn háo-Thể thao hồ Phú Hòa, tp Quy Nhơn	39.226.742.000	46.716.000	46.716.000	46.716.000		46.716.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư 02 thuộc khu đô thị- Du lịch-Văn háo-Thể thao hồ Phú Hòa, tp Quy Nhơn	149.652.273.000	28.385.000	28.385.000	28.385.000		28.385.000
	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)		594.286.000	594.286.000	594.286.000		594.286.000
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	650.918.574.000	3.913.000	3.913.000	3.913.000		3.913.000
	Đầu tư xây dựng đường Điện Biên Phủ (nối dài)	522.806.356.000	2.809.000	2.809.000	2.809.000		2.809.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	47.507.774.000	63.098.000	63.098.000	63.098.000		263.098.000
	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão		1.219.000	1.219.000	1.219.000		1.219.000
	Dự án kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, tx An Nhơn	22.200.000.000	3.524.000	3.524.000	3.524.000		556.285.000
	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Văn Canh		117.946.000	117.946.000	117.946.000		117.946.000
	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Cảng cá Tam Quan , thị xã Hoài Nhơn	113.000.000.000	588.335.000	588.335.000	588.335.000		2.688.335.000
	Cắm mốc hành lang thoát lũ các nhánh sông Hà Thanh đoạn từ cầu Điều Trì đến đầm Thị Nại	450.000.000	99.733.000	99.733.000	99.733.000		429.733.000
	Hệ thống thủy lợi Tân An-Đập Đá, địa điểm : các xã Nhơn Thọ, Nhơn Hòa, Nhơn Khánh, Nhơn Mỹ, Nhơn An và Nhơn Thành thị xã An Nhơn, Bình Định		8.431.000	8.431.000	8.431.000		8.431.000
	Ban Giải phóng mặt bằng			-			-
	Khu đất ở phía nam đường trục Khu kinh tế nối dài tại lý trình Km2+400, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	20.874.912.000	187.468.000	187.468.000	187.468.000		187.468.000
	Khu công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) tại Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	23.551.545.000	211.832.000	211.832.000	211.832.000		211.832.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)	26.957.213.000	253.602.000	253.602.000	253.602.000		253.602.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			-
	Cải tạo, xây dựng hành lang cầu nối kết nối toàn bộ các khoa, phòng và cải tạo cảnh quan sân vườn, đường nội bộ trong khuôn viên Bệnh viện	14.976.357.000	55.013.000	55.013.000	55.013.000		2.055.013.000
	UBND huyện An Lão			-			-
	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa-giai đoạn 2)	29.999.901.000	1.370.326.000	1.370.326.000	1.370.326.000		19.715.347.000
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-
	Mở rộng, nâng cấp bảo tàng Quang Trung, HM: Thăm cổ khu B , hệ thống cấp nước tưới cây khu C	225.731.440.000	286.728.000	286.728.000	286.728.000		20.177.186.000
	Đường vào di tích Tháp Cánh Tiên	7.910.658.000	28.099.000	28.099.000	28.099.000		28.099.000
	Lát đá granit sân, đường tại bảo tàng Quang Trung	6.682.855.000	69.304.000	69.304.000	69.304.000		69.304.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Mở rộng, nâng cấp bảo tàng Quang Trung, HM: Trưng bày mỹ thuật, hiện vật lịch sử, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng và các tác phẩm nghệ thuật tại Nhà trưng bày Bảo tàng Quang Trung	211.611.000.000	26.336.000	26.336.000	26.336.000		26.336.000
	Tượng đài Nguyễn Sinh Sắc-Nguyễn Tất Thành	118.264.887.000	69.641.000	69.641.000	69.641.000		69.641.000
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn			-			-
	Hệ thống cứu hỏa-thoát nước thải khu ký túc xá		140.000.000	139.832.000	139.832.000		139.832.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mục Kiến (ĐT.638) đi trung tâm xã Đak Mang, huyện Hoài Ân	69.525.933.000	2.314.751.000	2.314.751.000	2.314.751.000		26.945.751.000
	Xây dựng cầu vượt lũ Hiệp Định, huyện Hoài Ân		2.717.472.000	2.717.472.000	2.717.472.000		2.717.472.000
	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thanh đến đường ĐT.629, huyện Hoài Ân		9.611.627.000	9.611.627.000	9.611.627.000		19.069.627.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Đức	2.616.712.000,0	724.435.000	724.435.000	724.435.000		724.435.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Nghĩa		1.900.954.000	1.900.954.000	1.900.954.000		1.900.954.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bók Tới		124.789.000	124.789.000	124.789.000		124.789.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Đak Mang		124.823.000	124.823.000	124.823.000		124.823.000
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hoài Ân (Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Dây nhà ở học sinh, dây B(24 phòng)	8.531.716.000	1.679.542.000	1.679.542.000	1.679.542.000		1.679.542.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	37.709.672.000	8.383.124.000	8.383.124.000	8.383.124.000		13.458.124.000
	Trụ sở làm việc của UBND thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	16.825.341.000	2.181.297.000	2.181.297.000	2.181.297.000		14.814.393.000
	Tuyến đường từ ngã ba công chào đến sông Xường	13.035.485.000	1.122.154.000	1.122.154.000	1.122.154.000		5.004.154.000
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hoài Nhơn	8.155.149.000	7.381.848.000	7.381.848.000	7.381.848.000		36.981.438.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2)	39.715.863.000	8.912.336.000	8.912.336.000	8.912.336.000		18.970.201.000
	Vốn chuẩn bị đầu tư			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Cục Thuế tỉnh Bình Định (cũ) thành Nhà làm việc và Khu Ký túc xá vận động viên, huấn luyện viên Trung tâm Võ thuật cổ truyền, Trung tâm huấn luyện và Thi đấu Thể thao	14.391.085.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	44.997.707.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	19.000.000.000	178.144.000	178.144.000	178.144.000		178.144.000
	Trung tâm Y tế huyện An Lão	17.500.000.000	618.990.000	570.160.000	570.160.000		570.160.000
	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	17.000.000.000	556.049.000	548.322.000	548.322.000		548.322.000
	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	37.000.000.000	847.962.000	-			-
	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn; HM: Cải tạo, nâng cấp khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Khoa ngoại	4.000.000.000	142.985.000	142.985.000	142.985.000		142.985.000
	Trụ sở Trường chính trị tỉnh Bình Định	269.105.738.000	1.755.870.000	569.544.000	569.544.000		569.544.000
	Trường Chính trị tỉnh			-			-
	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục Trường Chính trị tỉnh	14.000.000.000	500.000.000	400.000.000	400.000.000		400.000.000
	Sở Giáo dục và Đào tạo			-			-
	Trường THPT Nguyễn Thái Học, tp Quy Nhơn; HM: Nhà hiệu bộ	50.000.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Trường THPT Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn; HM :L Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng học)	3.500.000.000	200.000.000	176.478.000	176.478.000		176.478.000
	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước; HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học bộ môn (Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn)	5.000.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Trường THPT Hòa Bình, thị xã An Nhơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	6.500.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Trường THPT Trần Quang Diệu; HM: Nhà hiệu bộ	3.500.000.000	200.000.000	173.407.000	173.407.000		173.407.000
	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)		200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			-
	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	40.000.000.000	500.000.000	454.412.000	454.412.000		454.412.000
	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh công cộng và một số đoạn hành lang cầu nổi (cũ) của Bệnh viện đa khoa tỉnh	4.925.069.292	300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	Sở Y tế Bình Định			-			-
	Trung tâm Y tế huyện An Lão; hạng mục Xây dựng mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	9.957.664.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	Sở Lao động,thương binh và xã hội			-			-
	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn- Cơ sở 2	126.575.760.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-
	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại tội ác của quân Nam Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An	12.932.272.725	200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Xây dựng hạ tầng cảnh quan phía sau Bảo tàng Quang Trung (phần mở rộng)	19.926.286.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	Dự án Bảo tàng tỉnh Bình Định, HM Xây dựng phần nội thất trưng bày Bảo tàng		700.000.000	-			-
	Dự án Cải tạo , sửa chữa Thư viện tỉnh		300.000.000	-			-
	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Châm Dương Long	93.332.875.000	600.000.000	380.000.000	380.000.000		380.000.000
	Sở Tài nguyên Môi trường			-			-
	Khu dân cư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	39.473.072.000	500.000.000	18.000.000	18.000.000		18.000.000
	Ban quản lý các công trình giao thông			-			-
	Nâng cấp, Mở rộng đường phía Tây tỉnh ĐT.638		1.475.230.000	1.475.230.000		1.475.230.000	1.475.230.000
	Tuyến đường kết nối QL 1 với đường ĐT.639 qua huyện Phù Cát		50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000
	Tuyến đường Hoài Nhơn-An Lão		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000
	Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua cầu Thị nại 4 và QL19B		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về Cảng Quy Nhơn		50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000
	Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua núi Vũng Chùa)		200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000
	Đường ven biển đoạn cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi		50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000
	Nút giao thông khác mức tại khu vực ngã 5 Đồng Đa-Hoa Lư		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000
	Mở rộng nút giao Đường ven biển Cát Tiến-Diêm Vân và Đường trục Khu kinh tế		850.000.000	850.000.000	850.000.000		850.000.000
	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định đi thị trấn Vân Canh	851.638.451.000	3.232.943.000	3.232.943.000	3.232.943.000		3.332.943.000
	Tuyến đường kết nối từ nội thành đến Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa, tp Quy Nhơn		37.750.000	37.750.000		37.750.000	37.750.000
	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát		225.000.000	225.000.000		225.000.000	225.000.000
	Tuyến đường kết nối từ Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa đến khu đô thị Long vân		70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000
	Xây dựng cầu An Lão , Km25+727, tuyến ĐT.629		24.077.000	24.077.000		24.077.000	24.077.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Xây dựng khu tái định cư Vĩnh Lợi, huyện Phù Mỹ	98.700.000.000	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000
	Mở rộng cảng cá Đề Gi	50.000.000.000	100.000.000	100.000.000	4.954.000	95.046.000	100.000.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			-			-
	Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội với tuyến đường ven biển đoạn cát Tiến- Diêm Vân	1.118.270.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục khu kinh tế Nhơn Hội ra biển	51.000.000.000	375.000.000	345.594.000	345.594.000		345.594.000
II	VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	41.372.641.981.025	3.157.652.925.000	3.091.199.446.934	2.989.920.434.765	101.279.012.169	7.490.468.094.345
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	40.727.753.165.025	3.151.849.925.000	3.087.872.446.934	2.986.593.434.765	101.279.012.169	7.353.550.913.785
	Lĩnh vực quốc phòng						-
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						-
	Doanh trại Đại đội trinh sát/BCHQS tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)		2.062.657.000	2.062.657.000	2.062.657.000		2.062.657.000
	Cơ sở Huấn luyện Dự bị động viên tỉnh Bình Định		15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
	Tuyến đường từ Cột cờ đến Giếng Tiên phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh		23.761.000	23.761.000	23.761.000		23.761.000
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh			0			-
	Biên phòng Mũi Tân thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng	5.000.000.000	27.614.000	27.614.000	27.614.000		4.952.050.000
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Tiến thuộc Đồn Biên phòng Cát Khánh (316)	4.895.000.000	27.686.000	27.686.000	27.686.000		4.886.414.000
	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0			-
	Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp			0			-
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	346.286.526.000	55.700.000.000	55.700.000.000	55.700.000.000		74.750.000.000
	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)		61.735.000	61.735.000	61.735.000		61.735.000
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn			0			-
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn		20.000.000.000	20.000.000.000	16.503.666.831	3.496.333.169	20.000.000.000
	Sở Lao động,thương binh và xã hội			0			-
	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	13.925.299.000	837.567.000	837.567.000	837.567.000		837.567.000
	Sở Giáo dục và Đào tạo			0			-
	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)		4.000.000.000	1.158.860.000	1.158.860.000		1.158.860.000
	Y tế, dân số và gia đình			0			-
	Sở Y tế			0			-
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	81.360.000.000	1.159.000.000	126.785.000	126.785.000		490.094.100
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			0			-
	Sửa chữa các khoa Nội tổng hợp, Nội tiêu hóa, Ngoại lồng ngực	14.950.000.000	8.077.000.000	7.502.486.000	7.502.486.000		7.502.486.000
	Xây dựng sửa chữa các đoạn hành lang cầu nối (cũ), nhà vệ sinh công cộng của bệnh viện đa khoa		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	cải tạo, sửa chữa Nhà Khoa khám BVĐK tỉnh Bình Định	38.846.570.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Sửa chữa nhà điều trị Khoa Tim mạch can thiệp và Khoa Nội tim mạch		1.500.000.000	1.500.000.000	1.117.874.000	382.126.000	1.500.000.000
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định. Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa Nhà mổ thuộc khoa Phẫu thuật-Gây mê hồi sức	14.778.454.000	52.539.000	52.539.000	52.539.000		9.510.800.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			0			-
	Dự án Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định		168.056.261.000	152.922.285.000	152.922.285.000		152.922.285.000
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng) Hạng mục: Khu điều trị hệ Ngoại, Sản, Phẫu thuật gây mê hồi sức và các hạng mục phụ trợ	130.615.133.000	18.500.000.000	4.179.817.000	4.179.817.000		4.179.817.000
	Lĩnh vực văn hóa thông tin			0			-
	Sở Thông tin truyền thông			0			-
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2021- 2025	27.000.000.000	62.240.000	62.240.000	62.240.000		20.430.932.400
	Sở Văn hóa và Thể thao			0			-
	Khu Di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Hạnh	1.107.728.000	65.000.000	63.856.000	63.856.000		63.856.000
	Nội thất Đền thờ Võ Văn Dũng	5.783.869.000	1.744.662.000	1.744.662.000	1.744.662.000		1.744.662.000
	Khu di tích mộ Võ Xán	1.174.710.000	122.219.000	122.219.000	122.219.000		622.219.000
	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Cang		1.600.000.000	1.599.903.906	1.599.903.906		1.599.903.906
	Chống xuống cấp tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện	5.452.731.307	1.000.000.000	1.000.000.000	155.434.000	844.566.000	1.000.000.000
	Dự án Bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh (HM: Hệ thống máy lọc tuần hoàn bể bơi; Cải tạo, sửa chữa hạ tầng cảnh quan khuôn viên bể bơi; Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành bể bơi và các hạng mục phụ trợ)	10.070.990.000	2.601.000.000	2.601.000.000	2.601.000.000		2.601.000.000
	Tác phẩm tượng nghệ thuật nhạc sĩ Trịnh Công Sơn	3.429.614.000	17.957.000	17.957.000	17.957.000		2.017.957.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			0			-
	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	47.712.714.000	126.744.000	126.744.000	126.744.000		23.038.019.000
	Lĩnh vực bảo vệ môi trường			0			-
	Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp			0			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn		5.910.600.000	5.277.039.000	5.277.039.000		23.809.490.000
	Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh	39.528.591.000	17.757.455.000	17.757.455.000	17.757.455.000		17.757.455.000
	Các hoạt động kinh tế			0			-
	Sở Giao thông vận tải			0			-
	Sửa chữa cải tạo tuyến đường Đh.03 (An Hòa đi An Toàn)	79.722.383.000	17.734.120.000	17.477.396.000	17.448.128.000	29.268.000	69.477.396.000
	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	36.963.407.000	7.563.060.000	7.548.229.000	7.502.115.000	46.114.000	27.548.229.000
	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231		12.865.730.000	12.579.870.000	12.487.217.000	92.653.000	28.579.870.000
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.636 Phước Hưng, Phước Hòa		9.215.806.000	9.122.488.000	9.122.488.000		9.122.488.000
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			0			-
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân		93.332.921.000	93.332.920.244	93.332.920.244		115.609.768.244
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		15.764.641.000	15.764.641.000	15.764.641.000		48.535.299.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	786.082.279.000	113.400.000.000	113.400.000.000	113.400.000.000		149.768.477.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		75.000.000.000	75.000.000.000	73.649.928.000	1.350.072.000	75.000.000.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong		450.899.000	450.899.000		450.899.000	450.899.000
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	1.490.101.151.000	4.673.302.000	4.673.302.000	4.673.302.000		9.173.302.000
	Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	78.541.974.000	5.694.637.000	5.678.461.000	5.678.461.000		5.678.461.000
	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định		21.296.884.000	21.294.590.000	18.518.863.000	2.775.727.000	29.701.668.000
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây	69.899.798.000	26.536.000.000	26.536.000.000	26.536.000.000		42.075.330.000
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	336.000.666.000	47.500.000.000	47.500.000.000	43.794.957.000	3.705.043.000	90.024.252.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	365.474.129.000	3.346.398.000	3.298.285.000	3.298.285.000		35.328.475.000
	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	79.285.004.000	7.500.000.000	7.500.000.000	886.749.000	6.613.251.000	7.500.000.000
	Tuyến đường trục Đông-Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km 137+580-Km143+787	136.695.310.000	9.000.000.000	7.375.088.000	7.156.793.000	218.295.000	33.603.629.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh).	129.352.546.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000		70.909.489.000
	Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.638), đoạn Km130- Km137+580		96.942.000	96.942.000	96.942.000		96.942.000
	Đầu tư xây dựng cầu vào trụ sở mới Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	29.850.083.000	91.241.000	91.241.000	91.241.000		26.064.540.000
	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn (giai đoạn 1)	100.000.000.000	140.979.000	140.979.000	140.979.000		15.611.206.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	533.894.952.000	59.319.903.000	59.319.903.000	59.119.503.000	200.400.000	101.411.081.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành	611.654.466.000	47.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000		113.947.628.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn cát Tiến - Đê Gi	1.355.000.000.000	54.983.637.000	54.983.636.784	54.983.636.784		92.267.192.784
	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn)	84.174.021.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		14.277.033.000
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	519.798.934.000	79.300.000.000	79.300.000.000	78.152.801.000	1.147.199.000	277.386.458.200
	Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1	4.410.816.640.000	6.571.439.000	6.571.439.000	6.571.439.000		6.571.439.000
	UBND huyện An Lão			0			-
	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	42.862.558.000	11.209.105.000	11.209.105.000	11.209.105.000		28.209.105.000
	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã An Tân, huyện An Lão	30.780.615.000	37.405.000	37.405.000	37.405.000		12.637.405.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			0			-
	Sửa chữa,nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	25.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Xây dựng tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	22.558.516.000	74.152.000	74.152.000	74.152.000		48.674.152.000
	UBND huyện Tây Sơn			0			-
	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn		15.000.000.000	0			-
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	791.386.184.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.701.200.000	198.800.000	130.228.446.000
	UBND TX. An Nhơn			0			-
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.631 (đoạn từ ngã ba Bầu Sáo, phường Nhơn Hưng, đến chợ Quán Mới, xã Nhơn Hạnh)	69.137.649.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000		19.500.000.000
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây Tinh)	69.479.670.000	5.640.000.000	5.640.000.000	5.640.000.000		24.699.188.000
	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	117.612.184.000	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000		22.500.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	91.244.210.000	14.190.000.000	14.190.000.000	14.190.000.000		19.190.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhơn Phong	51.534.179.000	7.076.000.000	7.076.000.000	7.076.000.000		11.076.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		22.359.000	13.409.000	13.409.000		7.386.526.000
	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định		35.000.000.000	35.000.000.000	34.884.910.000	115.090.000	35.000.000.000
	UBND huyện Tuy Phước			0			-
	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến giáp ĐT 631, huyện Tuy Phước	44.341.130.000	2.492.000.000	2.492.000.000	2.492.000.000		9.492.000.000
	Cầu Bạn Xoài -Phước Nghĩa	22.497.728.000	4.084.000.000	4.084.000.000	4.084.000.000		8.859.000.000
	Xây dựng cầu Hóc Công, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	25.886.945.000	6.847.000.000	6.847.000.000	6.847.000.000		6.847.000.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	1.043.638.996.000	26.213.000.000	23.963.428.000	23.309.283.000	654.145.000	170.656.450.284
	Đê sông Hà Thanh, Tuy Phước (đoạn dốc sông xóm 3- Phước Thành)		102.060.000	102.060.000	102.060.000		102.060.000
	UBND huyện Hoài Ân			0			-
	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	96.595.663.000	193.567.000	193.567.000	193.567.000		11.310.567.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mục Kiến (ĐT.638) đi trung tâm xã Đak Mang, huyện Hoài Ân		178.746.000	178.746.000	178.746.000		15.178.746.000
	Xây dựng cầu vượt lũ Hiệp Định, huyện Hoài Ân		103.868.000	103.868.000	103.868.000		103.868.000
	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thanh đến đường ĐT.629, huyện Hoài Ân		132.500.000	132.500.000	132.500.000		11.674.500.000
	UBND huyện Phù Mỹ			0			-
	Nâng cấp, mở rộng đường tránh xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ		8.368.000.000	8.368.000.000	8.368.000.000		8.368.000.000
	Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phù Mỹ	35.650.733.000	4.808.000.000	4.808.000.000	4.808.000.000		13.808.000.000
	Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	80.000.000.000	13.709.000.000	13.709.000.000	13.709.000.000		27.709.000.000
	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát.	434.308.422.000	3.006.000.000	0			-
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	170.115.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	12.445.579.000	554.421.000	33.682.728.000
	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông chính từ Quốc lộ 1 thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ đi đường phía Tây tỉnh		38.283.000	38.283.000	38.283.000		38.283.000
	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2)		118.702.000	118.702.000	118.702.000		5.237.404.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đá-An Lương, huyện Phù Mỹ	11.134.660.000	40.920.000	40.920.000	40.920.000		40.920.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			0			-
	Đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu		26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000		26.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT.639 tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chu Quốc lộ cũ (Hoài Châu bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan bắc), thị xã Hoài Nhơn		8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	314.496.838.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000		293.537.000.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	283.050.244.000	325.097.000	325.097.000	325.097.000		273.187.504.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới cầu Soi thôn Tường Sơn; cầu Cây Vừng thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn		53.890.000	53.890.000	53.890.000		53.890.000
	UBND huyện Phù Cát			0			-
	Xây dựng khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	32.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	3.636.000.666.000	26.500.000.000	26.500.000.000	25.631.176.000	868.824.000	126.499.999.945
	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Cầu Điều, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	12.791.322.000	38.915.000	38.915.000	38.915.000		26.932.475.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT 633 (QL1) đến ĐT 634	30.640.155.000	93.980.000	93.980.000	93.980.000		2.093.980.000
	UBND thành phố Quy Nhơn			0			-
	Xử lý khắc phục sạt lở mái taluy đường Nguyễn Tất Thành nối dài, thành phố Quy Nhơn	65.401.476.000	14.271.000.000	14.271.000.000	14.271.000.000		14.271.000.000
	Hạ tầng kỹ thuật hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)	113.545.616.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000		25.000.000.000
	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	450.000.000.000	3.760.200.000	1.760.192.000	1.760.192.000		1.760.192.000
	Ban Giải phóng mặt bằng			0			-
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	201.136.589.000	30.071.000.000	30.071.000.000	30.071.000.000		30.071.000.000
	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	280.393.221.000	73.489.833.000	73.489.833.000	73.489.833.000		73.489.833.000
	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	129.669.781.000	850.598.000	850.598.000	850.598.000		850.598.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	23.999.946.000	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000		6.400.000.000
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	455.389.308.000	124.296.000.000	124.296.000.000	119.126.676.000	5.169.324.000	141.457.830.000
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư phân tán tại xã Phước Thuận và Phước Nghĩa, phục vụ dự án xây dựng tuyến đường Quốc lộ 19 (Khu TĐC xã Phước Nghĩa)	724.695.325.000	15.857.000	15.857.000	15.857.000		15.857.000
	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình (Chi phí Bồi thường, GPMB)	31.768.056.000	52.062.000	52.062.000	52.062.000		54.962.000
	Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1); Hạng mục: Di dời tuyến điện phía Đông bị ảnh hưởng bởi thi công gói thầu số 1 (đoạn từ cột C70- C71 xuất tuyến 473-C22 và 484-E20)		3.313.000	3.313.000	3.313.000		3.313.000
	Xây dựng đường Quốc lộ 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A). Hạng mục: Di dời lưới điện để GPMB thi công đoạn Km0+00 đến Km5+040		19.291.000	19.291.000	19.291.000		19.291.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao QL1). Hạng mục: Di dời tuyến điện 35kV XT 376 E21 & 22/0,4kV XT 471 E An Nhơn bị ảnh hưởng bởi thi công (Đoạn Km13+34,74 đến Km16+800)		4.942.000	4.942.000	4.942.000		4.942.000
	Bồi thường, GPMB của dự án Khu Công nghiệp – Đô thị và Dịch vụ Becamex – Bình Định Hạng mục: Đo đạc bản đồ địa chính Dự án khu Công nghiệp – Đô thị và Dịch vụ Becamex – Bình Định	2.420.173.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000		1.327.000
	Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật tại vị trí ô đất ODT-LK07 thuộc Khu dân cư xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước; Dự án: Mở rộng phạm vi nút giao thông Cầu Gành, huyện Tuy Phước	1.115.696.000.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000		5.789.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi	518.405.520.000	18.959.027.000	18.959.027.000	18.013.169.000	945.858.000	21.066.128.000
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu tế nổi dài		24.949.879.000	24.949.879.000	24.949.879.000		24.949.879.000
	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			0			-
	Tuyến đường trục Khu kinh tế nổi dài từ Km0+00 đến Vĩnh Mai Hương	99.041.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		37.000.000.000
	Khu dân cư dọc tuyến đường nổi từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong		1.824.207.000	1.824.207.000	1.824.207.000		1.824.207.000
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rỗi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội)		1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000		12.823.104.000
	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	179.579.000.000	16.091.387.000	16.091.387.000	15.737.223.000	354.164.000	31.599.667.000
	Tuyến đường tránh qua Nhơn Lý	100.812.142.000	87.140.861.000	87.140.861.000	87.140.861.000		89.227.643.000
	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1)	340.695.000.000	42.278.000	42.278.000	42.278.000		213.710.000
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT 639 (Tuyến Nhơn Hội Tam Quan) đoạn Km 0+450 - Km5+00	20.509.219.000	58.207.000	58.207.000	58.207.000		15.556.788.000
	Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15 ha		174.103.000	174.103.000	174.103.000		7.020.484.000
	Dự án Sửa chữa nâng cấp Khu tái định cư Cát tiến (Khu 1)	60.939.516.609	13.249.300.000	13.249.300.000	13.249.300.000		58.083.511.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			0			-
	Sở Nông nghiệp và PTNT			0			-
	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	74.852.698.000	31.626.960.000	29.647.448.000	29.647.448.000		31.076.700.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	65.225.748.000	8.032.874.000	7.885.361.000	7.885.361.000		40.689.331.000
	Dự án: Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn		27.751.491.000	27.751.491.000	27.751.491.000		27.751.491.000
	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	106.305.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	2.771.729.000	7.228.271.000	11.151.688.000
	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Vân Canh	14.985.000.000	11.688.746.000	11.447.976.000	11.394.976.000	53.000.000	11.447.976.000
	hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn	126.521.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Cấp nước sinh hoạt Tây bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	208.869.000.000	1.953.929.000	1.948.494.000	1.948.494.000		1.948.494.000
	Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình thủy điện Trà Xom		8.500.000	8.500.000	8.500.000		8.500.000
	Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Định, địa điểm: Huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	1.806.534.009	10.004.000	10.004.000	10.004.000		1.755.162.797
	Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Địa điểm: Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	4.493.948.000	24.190.000	24.190.000	24.190.000		4.268.060.302
	Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang đầu tư thủy điện Ken Lút Hạ	1.597.410.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000		1.520.893.049
	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định			0			-
	Đầu tư xây dựng, sửa chữa các nhà quản lý, vận hành theo cụm công trình hồ chứa nước mới nhận bàn giao của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định		5.500.000.000	5.494.011.000	5.494.011.000		5.494.011.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			0			-
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	173.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		40.000.000.000
	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn		31.000.000.000	31.000.000.000	27.517.261.000	3.482.739.000	41.000.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	180.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	79.996.735.000	3.265.000	125.000.000.000
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	316.500.000.000	62.100.000.000	62.100.000.000	62.100.000.000		166.421.190.000
	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	330.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000		121.800.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Thủy lợi La Tinh	180.000.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000		84.806.590.000
	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài)	69.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000		3.600.000.000
	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn)		1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000		1.700.000.000
	Dự án kênh tưới thôn Thuận Hạnh-Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	65.000.000.000	17.400.000.000	17.400.000.000	17.400.000.000		17.400.000.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	909.049.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000	34.984.822.000	2.015.178.000	73.388.581.000
	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng -tỉnh Bình Định	2.660.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	39.600.000.000	400.000.000	97.800.294.000
	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	204.837.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	22.807.754.000	12.192.246.000	35.430.000.000
	Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		135.583.000	135.583.000	135.583.000		7.635.083.000
	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão	46.733.534.000	122.015.000	122.015.000	122.015.000		1.836.015.000
	Dự án kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, tx An Nhơn		67.640.000	67.640.000	67.640.000		20.067.640.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	69.767.000.000	121.375.000	121.375.000	121.375.000		14.371.375.000
	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân Canh	55.000.000.000	78.118.000	78.118.000	78.118.000		2.350.424.000
	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		15.000.000.000	15.000.000.000	14.765.414.000	234.586.000	15.000.000.000
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn		33.400.000.000	33.400.000.000	33.400.000.000		33.400.000.000
	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn		1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể						-
	Văn phòng Tỉnh ủy			0			-
	Cải tạo,sửa chữa nhà 04 Trần phú	11.177.148.000	7.300.000.000	7.041.509.000	7.041.509.000		10.127.675.000
	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ	30.234.345.000	12.470.000.000	12.470.000.000	12.470.000.000		12.693.556.000
	Nhà làm việc 2A Trần phú	144.420.823.000	230.000.000	0			50.922.350.000
	Sửa chữa nhà làm việc 2B Trần Phú	14.886.475.000	54.156.000	54.156.000	54.156.000		8.396.724.000
	Văn phòng UBND tỉnh			0			-
	Hiện đại hóa các trang thiết bị phòng họp của Văn phòng UBND tỉnh phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh	7.275.459.230	1.000.000.000	999.436.000	195.090.000	804.346.000	999.436.000
	Sở Kế hoạch và Đầu tư			0			-
	Làng Hòa bình Việt Nam-Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Bình Định	9.711.985.374	816.222.000	816.222.000	816.222.000		816.222.000
	Sở Lao động,thương binh và xã hội			0			-
	Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà ở đối tượng	860.327.000	4.621.000	4.621.000	4.621.000		4.621.000
	Công An tỉnh			0			-
	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định	147.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	13.500.000.000	1.500.000.000	15.000.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			0			-
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Cục Thuế tỉnh Bình Định (cũ) thành Nhà làm việc và Khu Ký túc xá vận động viên, huấn luyện viên Trung tâm Võ thuật cổ truyền, Trung tâm huấn luyện và Thi đấu Thể thao		1.000.000.000	1.000.000.000	38.102.000	961.898.000	1.000.000.000
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định		1.000.000.000	22.512.000	22.512.000		22.512.000
	UBND huyện An Lão			0			-
	Trụ sở làm việc UBND xã An Toàn	11.861.019.000	9.022.000.000	8.972.529.000	8.972.529.000		8.972.529.000
	UBND huyện Phù Mỹ			0			-
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Chánh	7.476.186.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000		3.150.000.000
	Sở Văn hóa và Thể thao			0			-
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Văn hóa và Thể thao	9.086.752.000	4.933.122.000	4.933.122.000	4.933.122.000		4.933.122.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường			0			-
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Quy Nhơn	1.791.011.000	1.485.004.000	1.485.004.000	1.485.004.000		1.485.004.000
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề						-
	UBND TX. An Nhơn			0			-
	Trường Tiểu học Nhơn Phúc: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Mỹ Thạnh	4.672.920.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thành: Phân hiệu Tiên Hội 02 tầng 08 phòng	6.283.021.136	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trường Tiểu học Nhơn Hạnh: Phân hiệu Thanh Mai 02 tầng 06 phòng	3.718.319.224	833.000.000	833.000.000	833.000.000		833.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hòa: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính An Lộc	645.573.557	400.000.000	400.000.000	400.000.000		400.000.000
	Trường Tiểu học Nhơn Mỹ: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Thiết trảng	6.972.543.363	400.000.000	400.000.000	400.000.000		400.000.000
	Trường Mầm non Nhơn Thọ; Hạng mục: Nhà lớp học 03 phòng	3.757.844.000	21.117.000	21.117.000	21.117.000		1.473.117.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hậu. Hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	5.274.590.000	23.910.000	23.910.000	23.910.000		1.809.521.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Lộc (điểm chính An Thành); Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ 02 tầng 06 phòng	4.210.649.000	22.219.000	22.219.000	22.219.000		1.694.219.000
	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (điểm chính). Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng	6.266.027.000	30.878.000	30.878.000	30.878.000		1.977.878.000
	Trường Trung học cơ sở Đập Đá; Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	57.221.517.000	30.754.000	30.754.000	30.754.000		2.297.754.000
	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá (điểm chính). Hạng mục: Xây nhà 02 tầng 06 phòng chức năng	4.322.318.000	21.696.000	21.696.000	21.696.000		1.721.696.000
	Trường THCS Nhơn Thành. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	5.559.970.000	30.103.000	30.103.000	30.103.000		2.250.103.000
	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thọ. Hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	4.114.080.000	23.004.000	23.004.000	23.004.000		2.483.676.000
	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên), hạng mục: Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	4.143.986.000	22.716.000	22.716.000	22.716.000		2.061.105.000
	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita). Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ (nhà 02 tầng 06 phòng)	3.845.597.000	21.919.000	21.919.000	21.919.000		1.561.919.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành). Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng	4.084.620.000	20.207.000	20.207.000	20.207.000		1.626.024.000
	UBND huyện An Lão			0			-
	Trường MN An Hòa: Xây dựng 01 phòng hội đồng 01 phòng GD nghệ thuật		1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000		1.350.000.000
	Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn	10.503.865.000	3.667.337.000	3.667.337.000	3.667.337.000		3.667.337.000
	Trường MN An Tân: Xây dựng bổ sung 02 phòng học	3.385.448.000	159.759.000	159.759.000	159.759.000		159.759.000
	Trường Tiểu học An Toàn; Hạng mục: Nhà công vụ 03 phòng	983.965.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000		405.037.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			0			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Trường THCS Tam Quan, HM: Nhà hiệu bộ	5.389.281.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
	Trường Mn Bồng Sơn(HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng; Nhà hiệu bộ 06 phòng)		4.950.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000		4.950.000.000
	Trường TH số 1 Hoài Mỹ, HM: Nhà lớp học ; Nhà bộ môn	8.427.280.000	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000		2.520.000.000
	Trường Mầm non Hoài Đức (Điểm Diễn Khánh). Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	4.403.629.000	22.459.000	22.459.000	22.459.000		1.698.521.000
	Trường Mầm non Hoài Đức; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	6.109.842.000	30.113.000	30.113.000	30.113.000		2.766.877.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7.221.614.000	38.199.000	38.199.000	38.199.000		3.570.199.000
	Trường Tiểu học Hoài Châu, hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng học bộ môn) và Nhà hiệu bộ	11.831.551.000	11.581.000	11.581.000	11.581.000		3.547.581.000
	Trường Trung học cơ sở Tam Quan Nam. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.360.510.000	33.048.000	33.048.000	33.048.000		2.120.048.000
	Trường Tiểu học số 2 Hoài Thanh. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	12.941.127.000	46.634.000	46.634.000	46.634.000		3.404.108.000
	Trường THCS Hoài Đức. - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ, tường rào	11.952.677.000	42.129.000	42.129.000	42.129.000		4.682.129.000
	Trường Mầm non Hoài Sơn. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	6.334.615.000	31.155.000	31.155.000	31.155.000		3.124.155.000
	UBND huyện Hoài Ân			0			-
	Trường MN Ân Đức, thôn Gia Trị; HM Nhà lớp học 06 phòng	6.169.745.000	842.000.000	842.000.000	842.000.000		842.000.000
	Trường Mẫu giáo vùng cao thôn T6 Bok Tới (HM 02 phòng học, phòng chức năng, nhà hiệu bộ, bếp ăn)	8.056.654.000	1.117.000.000	1.117.000.000	1.117.000.000		2.917.000.000
	Trường Tiểu học Tăng Doãn Văn, thôn Thế Thanh, Ân Thạnh; Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000
	UBND huyện Phù Cát			0			-
	Trường Mẫu giáo Cát Tường, HM Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + 02 phòng chức năng dọn các điểm trường lẻ về điểm trường Phú Gia	12.758.570.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000		3.900.000.000
	Trường THCS Cát Hanh (HM Xây dựng bổ sung 06 phòng bộ môn)	6.326.121.000	2.865.000.000	2.865.000.000	2.865.000.000		2.865.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ			0			-
	Trường Mẫu giáo Mỹ Thắng, HM 04 phòng học và 02 phòng chức năng	7.049.977.000	2.667.000.000	2.667.000.000	2.667.000.000		2.667.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Chánh Tây, HM 01 phòng đa chức năng; khối hành chính, quản trị và khối phụ trợ	4.935.660.000	1.933.000.000	1.933.000.000	1.933.000.000		1.933.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Mỹ Thắng, hạng mục 06 phòng bộ môn	88.800.560.000	2.482.282.000	2.482.282.000	2.482.282.000		2.482.282.000
	Trường Tiểu học Mỹ Lộc, Hạng mục 06 phòng bộ môn	5.907.236.000	2.482.282.000	2.482.282.000	2.482.282.000		2.482.282.000
	UBND huyện Tây Sơn			0			-
	Trường THCS Mai Xuân Thương, Hm 04 phòng bộ môn, chức năng	7.042.384.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Trường TH Tây Xuân, Hm 02 phòng học, 04 phòng chức năng	7.621.245.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Trường MN Tây Xuân, Hm 04 phòng học, 03 phòng bộ môn, chức năng		3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000
	Trường Mầm non Bình Thành. Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học và 01 phòng chức năng	4.627.881.000	25.970.000	25.970.000	25.970.000		2.290.970.000
	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 16 phòng	12.000.000	43.993.000	43.993.000	43.993.000		4.854.993.000
	Trường Tiểu học Bình Tân, Hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ	7.079.000.000	33.633.000	33.633.000	33.633.000		4.191.633.000
	UBND huyện Vân Canh			0			-
	Trường TH số 1 Canh Vinh Hm 06 phòng học	6.114.227.000	3.240.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000		3.240.000.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			0			-
	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh: Xây dựng 08 phòng bộ môn, chức năng	8.322.447.000	3.995.915.000	3.995.915.000	3.995.915.000		3.995.915.000
	Trường THCS Vĩnh Hảo: Xây dựng 05 phòng bộ môn, chức năng	7.116.737.000	2.873.000.000	2.872.990.000	2.872.990.000		2.872.990.000
	Trường Mầm non Thị trấn Vĩnh Thạnh (Điểm trường chính) Hạng mục: 01 phòng đa năng, 01 phòng tin học	3.335.680.000	1.298.000.000	1.298.000.000	1.298.000.000		1.298.000.000
	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hiệp. Hạng mục: 06 phòng học, nhà ăn + bếp và nhà hiệu bộ	10.424.892.000	37.979.000	37.979.000	37.979.000		6.212.979.000
	UBND huyện Tuy Phước			0			-
	Trường TH số 2 Phước Thành: Xây dựng bổ sung 2T6P (05 phòng chức năng+01 phòng học) điểm chính	6.194.272.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Trường TH số 1 Phước An: Xây dựng bổ sung 2T6P (03 phòng chức năng+03 phòng học) điểm An Hòa	3.814.725.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Trường MN thị trấn Diêu trì: Xây dựng bổ sung 2T4P (02 phòng chức năng + 02 phòng chức năng) tại điểm chính	5.537.844.000	1.333.000.000	1.333.000.000	1.333.000.000		1.333.000.000
	Trường MN Phước Lộc: Xây dựng bổ sung 2T4P (02 phòng học nhập điểm + 01 phòng học nhóm trẻ + 01 phòng chức năng) tại điểm phụ Đại Tín	4.111.505.000	1.333.000.000	1.333.000.000	1.333.000.000		1.333.000.000
	Sở Giáo dục và Đào tạo			0			-
	Trường THPT số 3 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	2.669.666.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Trường THPT số 2 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM Nhà hiệu bộ	2.392.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000		2.108.000.000
	Trường THPT Võ Giữ, huyện Hoài Ân; MH Nâng cấp, cải tạo Nhà bộ môn thành Nhà hiệu bộ	600.000.000	2.192.000.000	2.191.112.000	2.191.112.000		2.191.112.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình						-
	Sở Y tế			0			-
	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn: Xây dựng mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số -Truyền thông và giáo dục sức khỏe (xây dựng tại địa điểm mới)	14.999.777.000	9.726.000.000	9.653.163.000	9.363.868.000	289.295.000	14.353.163.000
	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ: Xây mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe	9.999.930.000	3.402.000.000	3.401.324.000	3.401.324.000		9.401.324.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh, Hạng mục: Xây mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe	9.958.720.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000		5.500.000.000
	Trung tâm Y tế huyện An Lão; Hạng mục: Xây mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe		2.000.000.000	2.000.000.000	750.000.000	1.250.000.000	2.000.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			0			-
	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn; HM: Cải tạo, nâng cấp khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Khoa ngoại		500.000.000	0			-
	UBND huyện An Lão			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã An Quang	6.789.377.000	3.221.535.000	3.221.535.000	3.221.535.000		3.221.535.000
	Xây dựng mới trạm Y tế xã An Trung	6.409.480.000	2.380.000.000	2.380.000.000	2.380.000.000		2.380.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế phường Hoài Hương	5.000.000.000	1.730.000.000	1.730.000.000	1.730.000.000		1.730.000.000
	Trạm y tế xã Hoài Hải		24.900.000	0			-
	UBND huyện Hoài Ân			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ân Nghĩa	6.241.682.000	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ân Tín	6.055.108.000	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000
	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Ân Tường Tây	5.117.695.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000		445.000.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	6.825.987.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	8.321.201.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000
	Trạm Y tế xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân		34.351.000	34.351.000	34.351.000		34.351.000
	UBND huyện Phù Cát			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Cát Nhơn	6.619.389.000	1.710.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000		1.710.000.000
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Cát Lâm	5.946.413.768	1.710.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000		1.710.000.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	6.721.174.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	7.764.139.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Cát Tài, huyện Phù Cát	49.140.780.000	423.485.000	423.485.000		423.485.000	423.485.000
	Trạm y tế Cát Thành, huyện Phù Cát	5.792.413.000	27.581.000	27.581.000	27.581.000		27.581.000
	UBND huyện Tuy Phước			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế thị trấn Tuy Phước	4.932.230.000	2.077.000.000	2.077.000.000	2.077.000.000		2.077.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Bình Thành	6.403.761.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000		3.150.000.000
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Bình Tường	6.877.381.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000		3.150.000.000
	UBND huyện Vân Canh			0			-
	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Canh Hiền	1.148.932.000	823.983.000	823.983.000	823.983.000		823.983.000
	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Canh Thuận	979.488.000	788.070.000	788.070.000	788.070.000		788.070.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Vĩnh Thịnh	7.935.492.410	4.050.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000		4.050.000.000
	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Vĩnh Kim	1.251.936.000	1.036.603.000	1.036.603.000	1.036.603.000		1.036.603.000
	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Vĩnh Hào	982.856.000	820.533.000	820.533.000	820.533.000		820.533.000
	UBND thành phố Quy Nhơn			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Nhơn Châu	21.318.511.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000		1.350.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế thị trấn Phù mỹ	3.756.252.000	1.637.000.000	1.637.000.000	1.637.000.000		1.637.000.000
	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Mỹ Đức	3.638.858.000	675.000.000	675.000.000	675.000.000		675.000.000
	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Mỹ Thắng	4.566.883.000	675.000.000	675.000.000	675.000.000		675.000.000
	UBND TX. An Nhơn			0			-
	Xây dựng mới trạm Y tế phường Nhơn Hưng	4.379.360.000	354.693.000	354.693.000	354.693.000		354.693.000
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Nhơn Hậu	4.765.103.932	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000		1.800.000.000
	Trạm Y tế phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2.817.732.000	15.045.000	15.045.000	15.045.000		15.045.000
	Trạm y tế xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	3.096.588.000	16.653.000	16.653.000	16.653.000		16.653.000
	UBND huyện Hoài Ân			0			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Đức		722.000.000	722.000.000	722.000.000		1.522.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hào Đông	3.100.737.000	1.002.000.000	1.002.000.000	1.002.000.000		1.802.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Đak Mang, huyện Hoài Ân	2.702.206.000	15.116.000	15.116.000	15.116.000		2.394.116.000
	UBND huyện An Lão			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã An Toàn	3.500.000.000	993.090.000	993.090.000	993.090.000		3.369.090.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Quang	3.387.593.000	913.025.000	913.025.000	913.025.000		3.277.025.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Nghĩa	3.348.177.000	710.186.000	710.186.000	710.186.000		3.074.186.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Trung		1.522.684.000	1.522.684.000	1.522.684.000		1.522.684.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Vinh		2.147.938.000	2.147.938.000	2.147.938.000		2.147.938.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Hưng	3.655.165.000	1.958.162.000	1.958.162.000	1.958.162.000		3.183.162.000
	Trụ sở làm việc Công an thị trấn An Lão		2.005.481.000	2.005.481.000	2.005.481.000		2.005.481.000
	Nâng cấp nhà làm việc Huyện ủy An Lão		14.094.000	14.094.000	14.094.000		14.094.000
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã An Nghĩa, huyện An Lão	2.877.409.000	15.108.000	15.108.000	15.108.000		2.377.658.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Dũng, huyện An Lão	2.528.724.000	14.237.000	14.237.000	14.237.000		2.096.502.000
	UBND huyện Vân Canh			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Liên		1.106.489.000	1.106.489.000	1.106.489.000		1.106.489.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiền		800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Thuận	3.328.751.000	2.000.000.000	1.994.038.000	1.994.038.000		2.119.038.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiệp	3.409.180.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hòa		1.309.453.000	1.309.453.000	1.309.453.000		1.309.453.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Quang	3.254.355.000	797.645.000	779.108.000	779.108.000		779.108.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thuận		849.368.000	849.368.000	849.368.000		849.368.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hòa		1.885.424.000	1.885.424.000	1.885.424.000		1.885.424.000
	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Vĩnh Thạnh		1.891.375.000	1.858.245.000	1.858.245.000		1.858.245.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thịnh	4.008.731.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	1.718.617.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000		1.444.087.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hiệp, huyện VĩnhThạnh	1.719.397.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000		9.198.000
	UBND huyện Hoài Ân			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Mỹ		1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000		1.650.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hào Đông		1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Đông		1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000		1.250.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân hảo tây		1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000		1.250.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Đức		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tín		1.000.000.000	1.000.000.000	545.682.000	454.318.000	1.000.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hữu		1.000.000.000	1.000.000.000	172.225.000	827.775.000	1.000.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Tây		1.000.000.000	1.000.000.000	604.885.000	395.115.000	1.000.000.000
	UBND HUYỆN TÂY SƠN			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận	3.811.008.000	1.726.000.000	1.726.000.000	1.726.000.000		1.726.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Phú	3.755.421.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		600.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Hòa	3.755.421.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		600.000.000
	Nhà làm việc Ban Chi huy Quân sự xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	2.500.520.000	13.526.000	13.526.000	13.526.000		1.413.526.000
	Nhà làm việc Ban Chi huy Quân sự xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	2.572.335.000	13.795.000	13.795.000	13.795.000		1.413.795.000
	Nhà làm việc Ban Chi huy Quân sự xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	2.532.587.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000		1.413.723.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	2.645.359.000	14.297.000	14.297.000	14.297.000		1.414.297.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu	3.473.513.000	653.757.000	653.757.000	653.757.000		1.166.757.000
	UBND huyện Phù Cát			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hiệp		1.125.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000		1.125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hải	3.295.105.000	1.647.000.000	1.647.000.000	1.647.000.000		1.647.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Lâm		1.125.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000		1.125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Trinh	3.471.015.000	1.110.500.000	1.110.500.000	1.110.500.000		1.110.500.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hanh	3.257.462.000	1.003.000.000	1.003.000.000	1.003.000.000		1.003.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hưng	3.444.894.000	1.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000		1.750.000.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Tân, huyện Phù Cát	1.913.571.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000		869.000.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	1.339.992.000	7.111.000	7.111.000	7.111.000		497.111.000
	UBND huyện Phù Mỹ			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thọ		580.000.000	580.000.000	580.000.000		1.204.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Quang	3.228.105.000	990.000.000	990.000.000	990.000.000		1.614.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thắng	3.179.497.000	966.000.000	966.000.000	966.000.000		1.590.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Đức	3.216.201.000	983.000.000	983.000.000	983.000.000		1.608.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Hòa	3.416.527.000	1.583.000.000	1.583.000.000	1.583.000.000		1.708.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Hiệp	3.370.932.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000		1.685.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Tài		140.000.000	140.000.000	140.000.000		140.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Chánh Tây		224.000.000	224.000.000	224.000.000		224.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Trinh		233.000.000	233.000.000	233.000.000		233.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Lộc		247.000.000	247.000.000	247.000.000		247.000.000
	Nhà làm việc Ban Chi huy quân sự xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ		8.437.000	8.437.000	8.437.000		8.437.000
	UBND TX. An Nhơn			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn An		1.125.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000		1.125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Thọ		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	UBND huyện Tuy Phước			0			-
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thành		1.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000		1.750.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Sơn	8.054.017	1.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000		7.193.943.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Quang		334.576.000	334.576.000	334.576.000		334.576.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hưng		300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			0			-
	Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	165.000.000.000	21.360.503.000	21.360.503.000	21.360.503.000		21.360.503.000
	Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá		6.030.784.000	6.028.345.000	6.028.345.000		6.028.345.000
	Dự án Khu neo đậu tránh trú bão đầm Đề Gi	320.000.000.000	8.518.504.000	8.518.504.000	8.518.504.000		8.518.504.000
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn		5.139.497.000	5.139.497.000	5.139.497.000		5.139.497.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			0			-
	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	HTKT Khu đô thị Khoa học và giáo dục Quy Hòa	291.580.141.000	30.000.000.000	30.000.000.000	13.013.138.000	16.986.862.000	30.000.000.000
	Ban Giải phóng mặt bằng			0			-
	Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	81.167.000.000	43.200.000.000	43.200.000.000	43.200.000.000		43.200.000.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	193.103.000.000	77.200.000.000	77.200.000.000	77.200.000.000		77.200.000.000
	Khu tái định cư phí Bắc công viên Khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, tp Quy Nhơn	60.826.492.000	23.131.246.000	23.131.246.000	22.707.898.000	423.348.000	23.131.246.000
	Dự án HTKT và các dự án khác thuộc khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh ráng, thành phố Quy Nhơn	141.015.000.000	68.199.767.000	68.199.767.000	67.021.019.000	1.178.748.000	68.199.767.000
	Khu đất ở phía Nam Đường trục Khu kinh tế nối dài tại lý trình Km2+400, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát		158.000.000	158.000.000	158.000.000		158.000.000
	HTKT tại Khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	442.647.622.000	34.952.123.000	34.952.123.000	34.952.123.000		34.952.123.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài		420.859.000	420.859.000	420.859.000		420.859.000
	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		7.226.267.000	7.226.267.000	7.226.267.000		7.226.267.000
	Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	8.252.763.000	406.130.000	406.130.000	308.853.000	97.277.000	406.130.000
	HTKT Khu cải táng phục vụ GPMB dự án Khu đô thị Nam đường Hùng Vương và các dự án khác trên địa bàn thành phố Quy Nhơn	21.896.199.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		600.000.000
	Sở Tài nguyên Môi trường			0			-
	HTKT Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy nhơn	110.656.472.000	8.566.462.000	8.566.462.000	8.566.462.000		92.703.224.774
	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	151.168.395.000	33.774.525.000	33.774.525.000	26.463.865.000	7.310.660.000	84.246.525.000
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú, tp Quy Nhơn	162.312.985.000	8.503.965.000	8.503.965.000	7.599.393.000	904.572.000	98.322.940.000
	HTKT Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, tp Quy Nhơn	196.416.000.000	6.737.095.000	6.737.095.000	6.737.095.000		148.650.580.000
	HTKT Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, tp Quy Nhơn	217.742.886.000	71.689.968.000	71.689.968.000	71.689.968.000		182.871.156.000
	HTKT tại quỹ đất phía tây bệnh viện y học cổ truyền	14.989.305.000	6.062.835.000	6.062.835.000	6.062.835.000		9.062.835.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình	62.731.113.000	5.389.910.000	5.110.632.000	5.080.903.000	29.729.000	35.617.698.000
	HTKT khu đất xí nghiệp Song mây xuất khẩu, phân viện điều tra và quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên		2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000		5.146.739.000
	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư HH1,HH2 tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn		21.567.000	21.567.000	21.567.000		21.567.000
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Phường Nhơn phú, thành phố Quy Nhơn	346.286.526.000	26.050.938.000	26.050.938.000	26.050.938.000		31.527.844.000
	Khu đất phía Tây Nam Cầu Long vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	13.019.434.000	10.058.587.000	10.058.587.000	9.135.304.000	923.283.000	12.959.434.000
	Khu TĐC phục vụ dự án Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	202.202.460.000	15.000.000	15.000.000	9.420.000	5.580.000	15.000.000
	HTKT Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, tp Quy Nhơn		3.773.313.000	3.773.313.000	3.773.313.000		3.773.313.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi khu đất của Khách sạn Bình Dương thuộc Bộ Tư lệnh Binh đoàn15	44.107.014.000	6.002.292.000	6.002.292.000	6.002.292.000		44.107.014.000
	HTKT Khu đất phía Tây Trường cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, tp Quy Nhơn	290.760.753.000	8.000.000.000	8.000.000.000	1.809.136.000	6.190.864.000	8.000.000.000
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân	99.042.000.000	280.350.000	280.350.000	280.350.000		7.071.022.000
	Hệ thống HTKT khu dân cư tại dải cây xanh Khu TĐC phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn	9.898.498.000	37.400.000	37.400.000	37.400.000		8.351.800.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi đất của khách sạn Bình Dương thuộc Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 tại số 493 đường An Dương Vương, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn		66.161.000	66.161.000	66.161.000		66.161.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			0			-
	Dự án Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	467.830.785.000	1.799.934.000	1.799.934.000	1.799.934.000		95.682.264.000
	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	173.890.000.000	5.581.000.000	5.581.000.000	5.581.000.000		152.610.394.000
	UBND thành phố Quy Nhơn			0			-
	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Long Vân đến bến xe liên tỉnh, tỉnh Bình Định	342.447.275.089	369.000.000	369.000.000	369.000.000		347.440.883.000
	Đường Ngô mây nối dài, Thành phố Quy Nhơn	3.964.028.480.000	27.830.304.000	27.830.304.000	27.830.304.000		45.200.660.000
	Sở Lao động,thương binh và xã hội			0			-
	Xây dựng Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần hoải Nhơn-Cơ sở 2		257.790.000	257.790.000	257.790.000		257.790.000
2	VỐN ĐỐI ỨNG CTMTQG	3.899.371.000	5.803.000.000	3.327.000.000	3.327.000.000	-	4.954.846.000
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bằng sông Cửu Long			0			-
	Sở Giáo dục và đào tạo			0			-
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT An Lão (HM Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng, nhà đa năng, Nhà lớp học bộ môn, Nhà hiệu bộ, đồ bê tông sân trường tại cơ sở 1; Sửa chữa Nhà hiệu bộ tại cơ sở 2	3.419.371.000	185.513.000	185.513.000	185.513.000		185.513.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT An Lão (HM : Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa và sân bê tông, lối đi khu vực sinh hoạt giáo dục văn hóa)		221.285.000	221.285.000	221.285.000		221.285.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Vân Canh (HM: Xây dựng bổ sung 02 phòng học; Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng và nhà ở học sinh 16 phòng	480.000.000	122.715.000	122.715.000	122.715.000		122.715.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Vân Canh (HM: Xây dựng mới Nhà giáo dục văn hóa; Nâng cấp cải tạo Nhà hiệu bộ tường rào, mặt sau giáp suối nước và nâng nền xung quanh)		363.487.000	363.487.000	363.487.000		363.487.000
	Sở Du Lịch						-
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn 1, xã An Toàn, huyện An Lão		89.000.000				-
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			0			-
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn			0			-
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn		2.434.000.000	2.434.000.000	2.434.000.000		2.853.575.000
	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định			0			-
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm Y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định năm 2024		1.390.000.000	0			-
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng y tế Bình Định (HM: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các phòng học thực hành thuộc khối nahf 4 tầng, bệ an toàn sinh học, các hạng mục phụ trợ khác Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Sân bê tông thoát nước Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo		997.000.000	0			421.412.000
III	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÁC	593.060.934.468	326.000.000.000	318.175.129.000	314.993.052.000	3.182.077.000	622.075.323.818
1	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	396.922.605.468	126.000.000.000	125.625.595.000	125.257.342.000	368.253.000	256.821.058.818
	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề						-
	UBND huyện Tây Sơn						-
	Trường THCS Tây Vinh; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	3.805.842.000	285.000.000	285.000.000	285.000.000		2.382.442.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Trường Tiểu học Vĩnh Hảo (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và 8 phòng lớp học)	8.608.330.000	1.122.804.000	1.122.804.000	1.122.804.000		5.122.804.000
	Sở Giáo dục và Đào tạo			-			-
	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	11.924.000.000	10.724.000.000	10.561.231.000	10.561.231.000		10.561.231.000
	Trường THPT Xuân Diệu	5.483.283.000	4.419.000.000	4.418.961.000	4.418.961.000		4.418.961.000
	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo		5.714.000.000	5.712.090.000	5.712.090.000		5.712.090.000
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	4.672.987.000	3.485.000.000	3.484.494.000	3.484.494.000		3.484.494.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An: Hạng mục: Nhà ở nội trú học sinh + phòng giáo viên (10 phòng), sân thể dục thể thao, tường rào khu thể dục thể thao, nhà vệ sinh học sinh và nhà để xe học sinh	8.801.570.000	5.155.000.000	5.155.000.000	5.155.000.000		5.157.649.000
	Trường THPT số 3 An Nhơn		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường THPT số 2 An Nhơn		392.000.000	392.000.000	392.000.000		392.000.000
	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định			-			-
	Sửa chữa, cải tạo, cơ sở chính số 130 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn thuộc Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. HM: Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà làm việc, hội trường, nhà lớp học, nhà khách, thư viện, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và xây dựng các công trình phụ khác.		1.841.000.000	1.632.359.000	1.632.359.000		1.632.359.000
	Sở Lao động,thương binh và xã hội			-			-
	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định		827.000.000	827.000.000	827.000.000		827.000.000
	Trường Chính trị tỉnh			-			-
	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)		2.009.000.000	2.009.000.000	2.009.000.000		2.009.000.000
	UBND TP. Quy Nhơn			-			-
	Trường THCS Phước Mỹ	21.012.117.000	5.240.000.000	5.240.000.000	5.240.000.000		5.240.000.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	3.962.664.000	879.983.000	879.983.000	879.983.000		2.009.983.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	7.201.940.000	2.196.196.000	2.196.196.000	2.196.196.000		4.496.196.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trạm Y tế phường Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	4.998.200.000	683.000.000	683.000.000	683.000.000		1.434.381.000
	Trạm Y tế phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn	4.749.239.000	242.000.000	242.000.000	242.000.000		2.042.000.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	60.920.782.000	3.904.000.000	3.904.000.000	3.904.000.000		23.659.204.000
	Sở Y tế			-			-
	Trung tâm Y tế huyện An Lão: Xây dựng mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe		740.000.000	740.000.000	740.000.000		740.000.000
	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh: Xây dựng mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe		67.740.000	67.740.000	67.740.000		67.740.000
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Hạng mục: Cải tạo khoa Lao, khoa bệnh Phổi, khoa Chẩn đoán hình ảnh - xét nghiệm	13.251.248.000	13.799.000	13.799.000	13.799.000		12.761.686.000
	Xây dựng mới khoa truyền nhiễm - Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	13.891.178.301	138.017.000	138.017.000	138.017.000		12.408.016.000
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục Khoa truyền nhiễm	14.602.154.000	760.000.000	760.000.000	721.747.000	38.253.000	14.613.320.000
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	14.999.068.000	3.722.461.000	3.722.461.000	3.722.461.000		12.622.461.000
	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	8.754.931.167	38.000.000	37.460.000	37.460.000		8.344.230.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)		40.354.491.000	40.354.491.000	40.354.491.000		40.354.491.000
	UBND TP Quy Nhơn			-			-
	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	156.580.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		39.688.000.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Trạm y tế xã Phước An	4.365.861.000	124.000.000	124.000.000	124.000.000		1.772.000.000
	Phòng khám đa khoa khu vực Phước Hòa	10.610.248.000	4.466.000.000	4.466.000.000	4.466.000.000		4.466.000.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			-
	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện đa khoa tỉnh	13.726.963.000	50.509.000	50.509.000	50.509.000		11.422.278.818
	Sửa chữa các khoa Nội tổng hợp, Nội tiêu hóa, Ngoại lồng ngực		6.274.000.000	6.274.000.000	6.274.000.000		6.847.042.000
	Lĩnh vực văn hóa			-			-
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-
	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít		9.302.000.000	9.302.000.000	9.302.000.000		9.302.000.000
	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại ác của quan Nam Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An		330.000.000	330.000.000		330.000.000	330.000.000
2	VỐN KHÁC	149.155.129.000	190.000.000.000	189.782.534.000	186.968.710.000	2.813.824.000	229.782.534.000
	Các hoạt động kinh tế						
	Ban QLDA Giao thông và Dân dụng						
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)		14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)		5.000.000.000	5.000.000.000	4.844.065.000	155.935.000	5.000.000.000
	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn		15.000.000.000	15.000.000.000	12.342.111.000	2.657.889.000	15.000.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn		25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000		25.000.000.000
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn		35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000		35.000.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	149.155.129.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000		90.000.000.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	Ban QLDA dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định		21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000		21.500.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			-
	Dự án Đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định		500.000.000	282.534.000	282.534.000		282.534.000
3	NGUỒN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC	-	10.000.000.000	2.767.000.000	2.767.000.000	-	2.767.000.000
	Văn phòng Tỉnh ủy						-
	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy -102 Nguyễn Huệ		10.000.000.000	2.767.000.000	2.767.000.000		2.767.000.000
IV	LỆNH CHI TIỀN	-	116.151.323.000	112.690.576.000	112.690.576.000	-	112.690.576.000
1	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	-	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	-	8.200.000.000
	Quốc phòng			-			-
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh			-			-
	Công trình: Sh03-BĐ2021 lệnh chi tiền		8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000		8.200.000.000
2	VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	-	107.951.323.000	104.490.576.000	104.490.576.000	-	104.490.576.000
	Các hoạt động kinh tế						-
	Sở Tài chính (Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai)						-
	Chương trình bê tông xi măng GTNT và kiên cố hóa kênh mương		107.951.323.000	104.490.576.000	104.490.576.000		104.490.576.000
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.562.341.798.396	1.626.420.000.000	1.598.786.938.850	1.431.153.407.740	167.633.531.110	5.829.843.228.845
	Vốn trong nước	8.474.333.542.557	1.283.218.000.000	1.266.538.948.961	1.103.985.030.012	162.553.918.949	4.904.024.237.582
	Vốn nước ngoài, trong đó	88.008.255.839	343.202.000.000	332.247.989.889	327.168.377.728	5.079.612.161	925.818.991.263
	-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi	88.008.255.839	343.202.000.000	332.247.989.889	327.168.377.728	5.079.612.161	925.818.991.263
	-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC	7.314.561.314.396	1.094.962.000.000	1.084.007.989.889	1.065.906.574.740	18.101.415.149	5.301.894.027.263
1	VỐN TRONG NƯỚC	7.226.553.058.557	751.760.000.000	751.760.000.000	738.738.197.012	13.021.802.988	4.376.075.036.000
1.1	Nguồn Trung ương bổ sung đầu năm	7.226.553.058.557	751.760.000.000	751.760.000.000	738.738.197.012	13.021.802.988	4.376.075.036.000
	Các hoạt động kinh tế						
	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh						
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	2.674.647.799.999	350.000.000.000	350.000.000.000	347.901.515.956	2.098.484.044	1.575.282.941.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	791.386.184.000	104.497.000.000	104.497.000.000	103.450.802.000	1.046.198.000	233.372.000.000
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	1.490.101.151.000	169.000.000.000	169.000.000.000	167.222.726.056	1.777.273.944	485.830.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	701.696.826.558	14.763.000.000	14.763.000.000	14.763.000.000		290.763.000.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	1.043.638.996.000	76.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000		526.000.000.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		552.000.000.000
	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	220.000.000.000	13.328.000.000	13.328.000.000	5.228.153.000	8.099.847.000	161.999.913.000
	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)	78.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		70.000.000.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)		18.672.000.000	18.672.000.000	18.672.000.000		48.635.379.000
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	88.008.255.839	343.202.000.000	332.247.989.889	327.168.377.728	5.079.612.161	925.818.991.263
	Theo cơ chế ghi thu, ghi chi	88.008.255.839	343.202.000.000	332.247.989.889	327.168.377.728	5.079.612.161	925.818.991.263
	Theo cơ chế tài chính trong nước						
2.1	Trung ương cấp phát (nguồn 53)	-	169.850.000.000	160.558.797.000	158.138.797.500	2.419.999.500	609.437.851.856
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) dự án thành phần tỉnh Bình Định		147.700.000.000	147.700.000.000	145.280.000.500	2.419.999.500	239.183.186.000
	Lĩnh vực Bảo vệ MT			-			-
	Ban QLDA dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn		17.150.000.000	12.858.797.000	12.858.797.000		370.254.665.856
	Lĩnh vực Y tế			-			-
	Sở Y tế			-			-
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho TTYT thành phố Quy Nhơn		5.000.000.000	-			-
2.2	Nguồn vay để bù đắp bội chi của địa phương (vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ) (nguồn 54)	-	158.352.000.000	156.689.192.889	154.269.193.389	2.419.999.500	301.381.139.407
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		147.700.000.000	147.700.000.000	145.280.000.500	2.419.999.500	239.183.186.000
	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường			-			-
	Ban QLDA dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn		10.652.000.000	8.989.192.889	8.989.192.889		62.197.953.407
2.3	Trung ương cấp phát (nguồn 56)	88.008.255.839	15.000.000.000	15.000.000.000	14.760.386.839	239.613.161	15.000.000.000
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			-			-
	Sở Kế hoạch và Đầu tư			-			-
	Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	88.008.255.839	15.000.000.000	15.000.000.000	14.760.386.839	239.613.161	15.000.000.000
II	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	83.898.421.000	31.458.000.000	14.778.949.000	13.154.249.000	1.624.700.000	27.949.201.621
	Vốn trong nước	83.898.421.000	31.458.000.000	14.778.949.000	13.154.249.000	1.624.700.000	27.949.201.621
	Vốn nước ngoài, trong đó			-			-
	-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi			-			-
	-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước			-			-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.100.970.000	6.549.000.000	5.953.000.000	5.037.971.000	915.029.000	9.642.246.314
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			-			-
	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024
			Vốn Kế hoạch năm 2024	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	4	15	16=17+18	17	18	23=5-7+10+16
	Sở Giáo dục và Đào tạo			-			-
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT An Lão			-			-
	HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa và sân bê tông, lối đi Khu sinh hoạt giáo dục văn hóa	2.477.930.000	1.458.000.000	1.458.000.000	1.458.000.000		2.483.999.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT An Lão (HM : Sửa chữa Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng, Nhà đa năng, Nhà lớp học bộ môn, Nhà hiệu bộ, đồ bê tông sân trường tại cơ sở 1; Sửa chữa Nhà hiệu bộ tại cơ sở 2)		1.253.000.000	1.253.000.000	777.489.000	475.511.000	1.253.000.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Vân Canh			-			-
	HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa; Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ, tường rào mặt sau giáp Suối nước và nâng nền xung quanh	4.623.040.000	2.410.000.000	2.410.000.000	2.410.000.000		4.053.288.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Vân Canh (HM: Xây dựng bổ sung 02 phòng học; Sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng và Nhà ở học sinh 20 phòng)		832.000.000	832.000.000	392.482.000	439.518.000	832.000.000
	Sở Du lịch						-
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn 1, xã An Toàn, huyện An Lão		596.000.000	-			-
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			-			-
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN			-			-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	76.797.451.000	24.909.000.000	8.825.949.000	8.116.278.000	709.671.000	18.306.955.307
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		-	-			-
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			-			-
	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn			-			-
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	73.155.000.000	12.616.519.000	8.825.949.000	8.116.278.000	709.671.000	12.421.072.307
	Trường Cao đẳng y tế Bình Định			-			-
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các phòng học thực hành thuộc khối nhà 4 tầng, bể an toàn sinh học, các hạng mục phụ trợ khác Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Sân bê tông thoát nước Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo)		12.292.481.000				-
III	VỐN NSTW BỔ SUNG NGOÀI KẾ HOẠCH	1.163.882.063.000	500.000.000.000	499.999.999.961	352.092.584.000	147.907.415.961	499.999.999.961
	Nguồn tăng thu NSTW						
	Ban QLDA Giao thông						
	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định	1.163.882.063.000	500.000.000.000	499.999.999.961	352.092.584.000	147.907.415.961	499.999.999.961

--	--	--	--	--	--

168.630.251.400

-

-

-

